

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (HT1: HOSE)



TRUNG LẬP – Giá mục tiêu 1 năm: 17.500 đồng/cp

Giá hiện tại (Ngày 28/4/2022): 18.600 đồng/cp

Đào Minh Châu, CFA

chaudm@ssi.com.vn

+84 28 3636 3688 ext. 3052

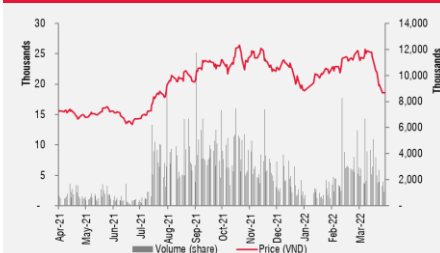
Ngày 29/4/2022

NGÀNH NGUYÊN VẬT LIỆU

Các chỉ số chính

| | |
|--|-----------|
| Giá trị vốn hoá (triệu USD): | 309 |
| Giá trị vốn hoá (tỷ VND): | 7.098 |
| Số cổ phiếu lưu hành (triệu) | 382 |
| Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND) | 28,2/14 |
| KLGD trung bình 3 tháng (cp) | 2.289.902 |
| KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD) | 2,35 |
| KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng) | 53,89 |
| Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%) | 2,07 |
| Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%) | 79,69 |

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Được thành lập vào năm 1964, Hà Tiên 1 tiền thân là Nhà máy Xi măng Hà Tiên ở miền Nam Việt Nam với công suất thiết kế 240.000 tấn clinker ở Kiên Lương - Tỉnh An Giang, và 280.000 tấn xi măng tại Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1993, Nhà máy Xi măng Hà Tiên được chia thành hai công ty, bao gồm Hà Tiên 1 (công suất thiết kế của 0,8 triệu tấn xi măng mỗi năm tại Thủ Đức), và Hà Tiên 2 (HT2, với công suất thiết kế 1,1 triệu tấn clinker và 0,5 triệu tấn xi măng mỗi năm). HT1 đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong năm 2007 với vốn điều lệ là 870 tỷ đồng. Trong năm 2010, HT1 sáp nhập với HT2, trở thành doanh nghiệp sản xuất xi măng lớn nhất Việt Nam.

Lợi nhuận năm 2022 có thể phục hồi từ mức đáy năm 2021

Sau một năm 2021 khó khăn khi lợi nhuận HT1 giảm xuống mức thấp nhất lịch sử trong 12 năm qua, ban lãnh đạo đặt kế hoạch phục hồi với doanh thu và LNTT phục hồi khoảng 7% -11% trong năm 2022. Trong Q1/2022, lợi nhuận tiếp tục suy yếu đáng kể do giá than tăng cao. Tuy nhiên, sản lượng tiêu thụ đã lấy lại được đà tăng trưởng tích cực sau khi sụt giảm trong 2 quý trước. Trong thời gian tới, chúng tôi kỳ vọng việc tăng giá bán xi măng và các biện pháp cắt giảm chi phí sẽ giúp công ty phục hồi. Theo đó, doanh thu và LNTT năm 2022 của HT1 ước tính đạt 7,9 nghìn tỷ đồng và 530 tỷ đồng, lần lượt tăng 14% và 15% so với cùng kỳ. Chúng tôi duy trì giá mục tiêu 1 năm cho cổ phiếu là **17.500 đồng/cổ phiếu**, dựa trên P/E 1 năm và EV/EBITDA lần lượt là 15x và 6,5x. Tuy nhiên, chúng tôi nâng khuyến nghị đối với cổ phiếu từ **KÉM KHẢ QUAN** lên **TRUNG LẬP** do giá cổ phiếu đã giảm -29% kể từ báo cáo gần đây nhất của chúng tôi.

| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022F |
|---------------------------|--------|--------|---------|---------|--------|
| Doanh thu thuần (tỷ đồng) | 8.378 | 8.839 | 7.963 | 7.064 | 8.064 |
| Lợi nhuận ròng (tỷ đồng) | 634 | 741 | 608 | 369 | 424 |
| Tăng trưởng LN ròng (%) | 30,41% | 16,87% | -17,90% | -39,28% | 14,91% |
| EPS (VND) | 1.661 | 1.940 | 1.593 | 967 | 1.023 |
| ROE (%) | 12,24% | 14,06% | 11,30% | 6,99% | 8,04% |
| Nợ/VCSH (%) | 74,09% | 59,32% | 44,08% | 31,14% | 20,06% |
| Tỷ suất cổ tức (%) | 8,79% | 8,03% | 4,20% | 2,24% | 2,70% |
| P/E (x) | 8,22 | 7,71 | 17,93 | 23,12 | 18,14 |
| P/B (x) | 1,01 | 1,07 | 2,02 | 1,65 | 1,32 |

Nguồn: HT1, SSI Research

LNTT năm 2021 đạt 462 tỷ đồng, giảm 39,8% so với cùng kỳ, chỉ hoàn thành 57% kế hoạch kinh doanh trong năm 2021. Doanh thu năm 2021 giảm 11,3% so với cùng kỳ đạt 7,1 nghìn tỷ đồng, với sản lượng tiêu thụ xi măng sụt giảm 10,2% do chính sách giãn cách nghiêm ngặt ở miền Nam khiến mức tiêu thụ xi măng ở miền Nam giảm 15,5% (đặc biệt là trong Q3/2021). Thị phần của công ty tại thị trường miền Nam đã tăng 2,4% so với năm 2020 lên 32,9% trong năm 2021, nhờ lợi thế về thương hiệu và hệ thống phân phối của công ty. Việc sản lượng tiêu thụ giảm và giá than tăng dẫn đến biên lợi nhuận gộp từ 17% trong năm 2020 giảm xuống mức thấp nhất trong lịch sử 12 năm là 12,3% trong năm 2021, do đó lợi nhuận của công ty cũng giảm mạnh.

Kế hoạch kinh doanh năm 2022 phục hồi: Kế hoạch LNTT năm 2022 là 502 tỷ đồng, và dự kiến phục hồi 8,7% so với cùng kỳ với sản lượng tiêu thụ tăng 7,5%. Kế hoạch chi phí Capex cho năm 2022 được đặt ở mức 512 tỷ đồng, phần lớn cho nhà máy nghiền Kiên Lương có công suất xi măng 1 triệu tấn và vốn đầu tư là 1,4 nghìn tỷ đồng. Ban lãnh đạo khá tự tin về tính khả thi của kế hoạch năm. Cổ tức năm 2021 là 5% bằng tiền mặt.

| | Thực tế năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | % tăng trưởng |
|---------------------------------|------------------|-------------------|---------------|
| Sản lượng tiêu thụ (tấn) | 6.497.198 | 6.982.000 | 7,5% |
| Xi măng | 5.994.827 | 6.412.000 | 7,0% |
| Clinker | 502.371 | 570.000 | 13,5% |
| Doanh thu (tỷ đồng) | 7.089 | 7.857 | 10,8% |
| LNTT (tỷ đồng) | 468 | 502 | 7,3% |

Nguồn: HT1

KQKD Q1/2022

Doanh thu Q1/2022 của HT1 đạt 2,0 nghìn tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ, do giá xi măng tăng 7,5%. Sản lượng tiêu thụ xi măng đạt 1,5 triệu tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ sau khi giảm trong 2 quý trước đó. Sản lượng tiêu thụ phục hồi chủ yếu đến từ kênh dân dụng, thể hiện qua tỷ lệ sản lượng xi măng bao/tổng sản lượng tăng lên 72% trong Q1/2022 so với mức 66% trong Q1/2021. Trái ngược lại, tiêu thụ từ kênh dự án thường nhạy cảm hơn với giá xi măng.

Tuy nhiên, LNTT giảm 71,5% do biên lợi nhuận gộp giảm từ 13,8% trong Q1/2021 xuống 8,4% trong Q1/2022, do giá than tăng 45%.

| (tỷ đồng) | 1Q22 | 1Q21 | YoY | 4Q21 | QoQ | % hoàn thành kế hoạch năm | Biên lợi nhuận | | | |
|--|-------|-------|--------|-------|--------|------------------------------|----------------|-------|-------|-------|
| | | | | | | | 1Q22 | 1Q21 | 4Q21 | 2021 |
| Doanh thu thuần | 1.957 | 1.741 | 12,4% | 2.024 | -3,3% | 25% | | | | |
| Lợi nhuận gộp | 164 | 240 | -31,8% | 144 | 13,4% | | 8,4% | 13,8% | 7,1% | 12,3% |
| Lợi nhuận hoạt động | 26 | 95 | -72,3% | 34 | -22,9% | | 1,4% | 5,5% | 1,7% | 7,7% |
| EBIT | 20 | 96 | -79,5% | 65 | -69,7% | | 1,0% | 5,5% | 3,2% | 8,0% |
| EBITDA | 163 | 238 | -31,6% | 217 | -25,0% | | 8,3% | 13,7% | 10,7% | 16,2% |
| Lợi nhuận trước thuế | 36 | 127 | -71,5% | 86 | -57,8% | 7% | 1,9% | 7,3% | 4,2% | 6,5% |
| Lợi nhuận ròng | 25 | 95 | -73,9% | 53 | -53,7% | | 1,3% | 5,4% | 2,6% | 5,2% |
| Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ | 25 | 95 | -73,9% | 53 | -53,6% | | 1,3% | 5,4% | 2,6% | 5,2% |

Nguồn: HT1, SSI Research

Việc tăng giá xi măng và các biện pháp cắt giảm chi phí sẽ giúp cải thiện biên lợi nhuận trong những quý tới:

Theo ban lãnh đạo, giá than (chiếm từ 30%-40% giá thành sản xuất xi măng) đã tăng hơn gấp đôi trong 12 tháng qua. Công ty đã tìm cách đảm bảo nhiều nguồn hàng trong nước để hạn chế sự gia tăng chi phí đầu vào thấp hơn giá khu vực. Ngoài ra, HT1 sẽ tăng cường sử dụng các loại phế liệu như phế liệu vôi, trấu, bã hạt điều thay thế cho than. Công ty kỳ vọng những nguyên liệu đầu vào này sẽ thay thế gần 25% lượng than sử dụng trong thời gian tới so với mức 15% và 19% ở nhà máy Kiên Lương và Bình Phước trong năm 2021.

Sau khi tăng giá xi măng 100.000 đồng/tấn trong tháng 3, công ty mới đây đã tăng giá xi măng thêm 50.000 đồng/tấn đối với xi măng rời và 80.000 đồng/tấn đối với xi măng bao, tương đương mức tăng 16%. Giá xi măng tăng sẽ phản ánh nhiều trong quý sắp tới và giúp bù đắp cho giá nguyên liệu đầu vào cao.

Ước tính lợi nhuận và luận điểm đầu tư

Chúng tôi ước tính doanh thu năm 2022 của HT1 đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ nhờ sản lượng tiêu thụ xi măng phục hồi 8%. Biên lợi nhuận gộp giả định sẽ giảm nhẹ từ 12,3% trong năm 2021 xuống 10,9% trong năm 2022, do giá than tăng 31% so với mức tăng ròng thấp hơn là 6% của giá xi măng. Tuy nhiên, chi phí lãi vay năm 2022 được kỳ vọng tiếp tục giảm xuống 59 tỷ đồng từ 100 tỷ đồng trong năm 2021 do dư nợ giảm. Nhờ đó, LNTT năm 2022 ước tính tăng 15% đạt 530 tỷ đồng.

HT1 hiện giao dịch với P/E dự phóng 2022 và EV/EBITDA lần lượt là 18x và 6,8x. Chúng tôi duy trì giá mục tiêu 1 năm cho cổ phiếu là **17.500 đồng/cổ phiếu**, dựa trên P/E 1 năm và EV/EBITDA lần lượt là 15x và 6,5x. Tuy nhiên, chúng tôi nâng khuyến nghị đối với cổ phiếu từ KÉM KHẢ QUAN lên **TRUNG LẬP** do giá cổ phiếu đã giảm -29% kể từ báo cáo gần đây nhất của chúng tôi.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

| Tỷ đồng | 2019 | 2020 | 2021 | 2022F |
|---|---------------|---------------|--------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| + Tiền và các khoản tương đương tiền | 818 | 1.079 | 296 | 264 |
| + Đầu tư ngắn hạn | 13 | 14 | 15 | 0 |
| + Các khoản phải thu ngắn hạn | 499 | 489 | 527 | 589 |
| + Hàng tồn kho | 729 | 717 | 664 | 776 |
| + Tài sản ngắn hạn khác | 15 | 34 | 22 | 26 |
| Tổng tài sản ngắn hạn | 2.074 | 2.333 | 1.524 | 1.654 |
| + Các khoản phải thu dài hạn | 12 | 17 | 18 | 21 |
| + GTCL Tài sản cố định | 6.859 | 6.334 | 5.859 | 5.494 |
| + Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Đầu tư dài hạn | 974 | 935 | 951 | 951 |
| + Lợi thế thương mại | 26 | 31 | 44 | 44 |
| + Tài sản dài hạn khác | 343 | 390 | 413 | 417 |
| Tổng tài sản dài hạn | 8.214 | 7.708 | 7.285 | 6.927 |
| Tổng tài sản | 10.289 | 10.041 | 8.809 | 8.581 |
| + Nợ ngắn hạn | 4.102 | 4.629 | 3.619 | 3.191 |
| Trong đó: vay ngắn hạn | 2.375 | 2.377 | 1.611 | 1.078 |
| + Nợ dài hạn | 822 | 19 | 16 | 16 |
| Trong đó: vay dài hạn | 808 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng nợ phải trả | 4.924 | 4.648 | 3.635 | 3.206 |
| + Vốn góp | 3.816 | 3.816 | 3.816 | 3.816 |
| + Thặng dư vốn cổ phần | 71 | 71 | 71 | 71 |
| + Lợi nhuận chưa phân phối | 854 | 728 | 487 | 686 |
| + Quý khác | 623 | 778 | 801 | 802 |
| Vốn chủ sở hữu | 5.365 | 5.392 | 5.174 | 5.375 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 10.289 | 10.041 | 8.809 | 8.581 |
| Lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh | 1.209 | 1.244 | 735 | 890 |
| Dòng tiền từ hoạt động đầu tư | -65 | -84 | -114 | -200 |
| Dòng tiền từ hoạt động tài chính | -1.102 | -905 | -1.404 | -723 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 41 | 256 | -782 | -33 |
| Tiền đầu kỳ | 776 | 818 | 1.079 | 296 |
| Tiền cuối kỳ | 818 | 1.073 | 296 | 264 |
| Các hệ số khả năng thanh toán | | | | |
| Hệ số thanh toán hiện hành | 0,51 | 0,5 | 0,42 | 0,52 |
| Hệ số thanh toán nhanh | 0,32 | 0,34 | 0,23 | 0,27 |
| Hệ số thanh toán tiền mặt | 0,2 | 0,24 | 0,09 | 0,08 |
| Nợ ròng / EBITDA | 1,44 | 1,14 | 1,14 | 0,92 |
| Khả năng thanh toán lãi vay | 4,89 | 5,24 | 5,62 | 9,94 |
| Ngày phải thu | 14,7 | 16,7 | 15,7 | 12,2 |
| Ngày phải trả | 59,7 | 72,9 | 75,9 | 63,5 |
| Ngày tồn kho | 34,8 | 39,9 | 40,7 | 36,6 |
| Cơ cấu vốn | | | | |
| Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản | 0,52 | 0,54 | 0,59 | 0,63 |
| Nợ phải trả/Tổng tài sản | 0,48 | 0,46 | 0,41 | 0,37 |
| Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu | 0,92 | 0,86 | 0,7 | 0,6 |
| Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,59 | 0,44 | 0,31 | 0,2 |
| Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu | 0,44 | 0,44 | 0,31 | 0,2 |

| Tỷ đồng | 2019 | 2020 | 2021 | 2022F |
|--|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Báo cáo Kết quả Kinh doanh | | | | |
| Doanh thu thuần | 8.839 | 7.963 | 7.064 | 8.064 |
| Giá vốn hàng bán | -7.278 | -6.607 | -6.195 | -7.187 |
| Lợi nhuận gộp | 1.561 | 1.356 | 869 | 878 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 12 | 18 | 28 |
| Chi phí tài chính | -272 | -223 | -125 | -66 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | -160 | -150 | -131 | -129 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | -215 | -201 | -168 | -177 |
| Thu nhập khác | 941 | 794 | 464 | 533 |
| Thu nhập từ các công ty liên kết | -13 | -26 | -2 | -2 |
| Lợi nhuận trước thuế | 928 | 768 | 462 | 530 |
| Lợi nhuận ròng | 741 | 608 | 369 | 424 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 740 | 608 | 369 | 424 |
| Lợi nhuận chia cho cổ đông | 0 | 0 | 0 | 0 |
| EPS cơ bản (VND) | 1.940 | 1.593 | 967 | 1.023 |
| Giá trị sổ sách (VND) | 14.036 | 14.109 | 13.536 | 14.062 |
| Cổ tức (VND/cổ phiếu) | 1.200 | 1.200 | 500 | 500 |
| EBIT | 1.166 | 949 | 562 | 590 |
| EBITDA | 1.875 | 1.605 | 1.146 | 1.155 |
| Tăng trưởng | | | | |
| Doanh thu | 5,5% | -9,9% | -11,3% | 14,2% |
| EBITDA | 3,2% | -14,4% | -28,6% | 0,8% |
| EBIT | 7,2% | -18,7% | -40,8% | 5,0% |
| Lợi nhuận ròng | 16,9% | -17,9% | -39,3% | 14,9% |
| Vốn chủ sở hữu | 3,8% | 0,5% | -4,0% | 3,9% |
| Vốn điều lệ | 0,0% | 0,0% | 0,0% | 0,0% |
| Tổng tài sản | -3,3% | -2,4% | -12,3% | -2,6% |
| Định giá | | | | |
| PE | 7,7 | 17,9 | 23,1 | 18,1 |
| PB | 1,1 | 2 | 1,7 | 1,3 |
| Giá/Doanh thu | 0,6 | 1,4 | 1,2 | 0,9 |
| Tỷ suất cổ tức | 8,0% | 4,2% | 2,2% | 2,7% |
| EV/EBITDA | 4,3 | 7,6 | 8,6 | 6,8 |
| EV/Doanh thu | 0,9 | 1,5 | 1,4 | 1,3 |
| Các hệ số khả năng sinh lời | | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận gộp | 17,7% | 17,0% | 12,3% | 10,9% |
| Tỷ suất lợi nhuận hoạt động | 13,3% | 12,2% | 7,7% | 7,2% |
| Tỷ suất lợi nhuận ròng | 8,4% | 7,6% | 5,2% | 5,3% |
| Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần | 1,8% | 1,9% | 1,8% | 1,6% |
| Chi phí quản lý/Doanh thu thuần | 2,4% | 2,5% | 2,4% | 2,2% |
| ROE | 14,1% | 11,3% | 7,0% | 8,0% |
| ROA | 7,1% | 6,0% | 3,9% | 4,9% |
| ROIC | 10,6% | 9,2% | 6,2% | 7,1% |

Nguồn: HT1, SSI Research

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Phó Giám đốc

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhthv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Trưởng phòng Chiến lược Đầu tư

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích cao cấp

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715